

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Uyên Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Chu Thị Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Lê Chơn Tâm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0186 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) vẫn chưa hoàn thành. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.688.105.402.867	1.752.771.775.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	482.924.289.260	519.040.244.971
1. Tiền	111		211.924.289.260	169.040.244.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		271.000.000.000	350.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		979.383.979.055	999.812.038.354
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	979.383.979.055	999.812.038.354
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.238.291.731	200.517.493.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	166.840.725.193	157.670.167.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.995.006.165	19.429.575.782
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	54.379.544.473	44.078.362.482
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(22.976.984.100)	(20.660.612.286)
IV. Hàng tồn kho	140		12.118.469.472	11.979.391.036
1. Hàng tồn kho	141	12	12.118.469.472	11.979.391.036
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.440.373.349	21.422.607.017
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	8.440.373.349	1.609.707.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	-	19.812.899.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.983.384.314.752	3.856.443.944.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		933.030.054.254	956.594.063.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	57.844.346.744	81.408.356.188
2. Phải thu dài hạn khác	215	10	875.185.707.510	875.185.707.510
II. Tài sản cố định	220		261.264.891.878	251.313.108.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	238.833.436.789	229.098.081.888
- Nguyên giá	222		1.938.900.164.280	1.912.465.496.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.700.066.727.491)	(1.683.367.414.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	22.431.455.089	22.215.027.042
- Nguyên giá	228		63.253.661.077	62.278.661.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.822.205.988)	(40.063.634.035)
III. Bất động sản đầu tư	240	17	162.693.119.296	165.419.819.620
- Nguyên giá	241		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(59.481.016.704)	(56.754.316.380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	18	48.477.699.826	47.100.219.602
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		39.408.705.034	39.313.490.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.068.994.792	7.786.729.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	2.565.348.694.242	2.424.216.255.502
1. Đầu tư vào công ty con	261		832.959.575.373	832.959.575.373
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.132.370.970.353	2.132.370.970.353
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		470.092.573.980	470.092.573.980
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.295.543.705.464)	(1.451.026.035.704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		425.469.280.000	439.819.171.500
VI. Tài sản dài hạn khác	270		12.569.855.256	11.800.477.419
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	2.166.666.660	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	10.403.188.596	11.800.477.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.671.489.717.619	5.609.215.719.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.525.650.567.993	2.637.699.446.961
I. Nợ ngắn hạn	310		784.574.106.743	830.958.600.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	61.576.788.588	78.723.913.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.775.019.616	1.362.334.544
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		186.639.000	192.339.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	109.949.964.392	159.002.816.896
5. Phải trả người lao động	315		61.587.879.785	103.880.317.433
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	18.459.767.103	18.103.816.817
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	429.300.244.326	409.373.503.252
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	29.332.387.526	29.324.217.377
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	71.405.416.407	30.995.341.845
II. Nợ dài hạn	330		1.741.076.461.250	1.806.740.846.714
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	1.428.679.981.250	1.478.719.981.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	312.396.480.000	328.020.865.464
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	3.145.839.149.626	2.971.516.273.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		388.158.190.426	346.432.291.988
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		594.731.349.200	462.134.371.015
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		349.120.974.208	438.567.978.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		245.610.374.992	23.566.392.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.671.489.717.619	5.609.215.719.964


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

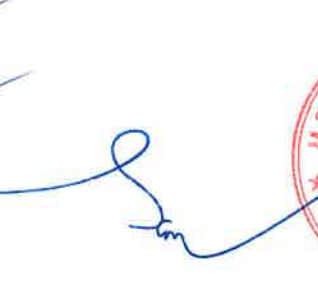

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

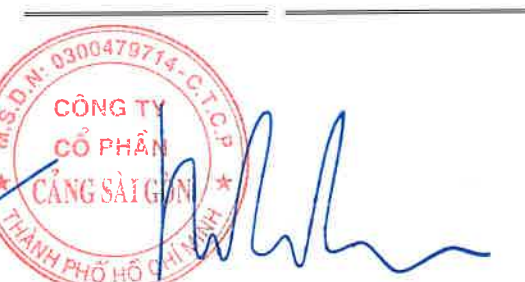
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		481.442.974.260	460.678.756.434
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	481.442.974.260	460.678.756.434
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	292.987.467.522	286.215.463.859
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		188.455.506.738	174.463.292.575
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	56.658.473.761	57.564.027.166
6. Chi phí tài chính	23	32	(135.747.335.052)	(105.045.198.829)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		19.673.083.319	16.710.602.281
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	69.497.197.834	69.148.938.654
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		311.364.117.717	267.923.579.916
9. Thu nhập khác	31	33	1.554.885.997	4.025.154.757
10. Chi phí khác	32	34	2.475.973.556	2.104.079.276
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(921.087.559)	1.921.075.481
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		310.443.030.158	269.844.655.397
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	63.435.366.343	47.231.058.610
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	1.397.288.823	1.070.825.872
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		245.610.374.992	221.542.770.915


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	310.443.030.158	269.844.655.397
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.121.629.230	19.561.120.478
Các khoản dự phòng	03	(153.165.958.426)	(117.051.643.159)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.963.503.624)	(8.747.953.567)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(49.089.313.189)	(43.174.778.564)
Chi phí đi vay	06	19.673.083.319	16.710.602.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	145.018.967.468	137.142.002.866
Thay đổi các khoản phải thu	09	45.481.341.213	(26.448.313.371)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(234.293.254)	(2.012.319.493)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(105.826.589.988)	(23.982.855.497)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(8.997.332.449)	(10.691.552.495)
Chi phí đi vay đã trả	14	(219.537.683)	(361.707.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.905.060.206)	(66.549.120.407)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	1.258.679.322
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.745.763.730)	(28.981.578.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.418.268.629)	(20.626.765.108)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.770.637.337)	(18.644.702.962)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.175.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(119.737.104.110)	(78.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	175.705.130.000	130.295.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.675.710.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.689.145.342	26.377.323.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.886.533.895	66.878.330.062
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.635.839.474)	(14.468.309.225)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.146.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.635.839.474)	(14.478.455.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.167.574.208)	31.773.109.729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	519.040.244.971	461.845.583.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.618.497	169.625.748
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	482.924.289.260	493.788.319.321

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (“VIMC”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 05 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán “SGP”.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 627 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 643 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty cung cấp dịch vụ khai thác cảng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển; Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; Kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);

- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: kinh doanh sân pickleball, sân cầu lông, sân bóng đá mini, sân tennis. Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có cấu trúc doanh nghiệp gồm công ty mẹ, 5 công ty con và 4 công ty liên doanh liên kết khác.

Công ty mẹ:

Công ty mẹ gồm 4 trung tâm điều hành khai thác, 1 chi nhánh phụ thuộc và 1 địa điểm kinh doanh, chi tiết như sau:

Trung tâm điều hành khai thác

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rong Khánh Hội (*)	Số 5, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Đường Trương Định Hội, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4	Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(*) Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rong Khánh Hội trước đây là Khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển số 5 (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu cũ) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Chi nhánh phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 155, Đường Trương Định Hội, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm kinh doanh

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Địa điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	11 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13	74,13	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54	90,54	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện thiết bị và logistic
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31	63,31	Thương mại cơ khí
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	51,00	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,43	51,43	Bốc xếp và giao nhận hàng hóa

Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93	38,93	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00	36,00	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00	50,00	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Thành phố Hồ Chí Minh	21,00	21,00	Bốc xếp hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi trình bày lại một số chỉ tiêu như bên dưới.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu kỳ/năm trước đã được thay đổi nhằm phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày lại số liệu về Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác theo các quy định kế toán hiện hành. Chi tiết như sau:

Trình bày lại do thay đổi của Thông tư 99/2025/TT-BTC và phân loại lại để so sánh với số cuối kỳ:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau trình bày lại VND	Thay đổi VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	583.631.625.496	999.812.038.354	416.180.412.858
Phải thu về cho vay ngắn hạn	N/A	234.706.038.500	-	(234.706.038.500)
Phải thu ngắn hạn khác	135	225.552.736.840	44.078.362.482	(181.474.374.358)
Phải thu dài hạn khác	215	1.188.544.467.510	875.185.707.510	(313.358.760.000)
Phải thu về cho vay dài hạn	N/A	126.460.411.500	-	(126.460.411.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	439.819.171.500	439.819.171.500
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	192.339.000	192.339.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	409.565.842.252	409.373.503.252	(192.339.000)
Phải trả dài hạn khác	338	1.792.078.741.250	1.478.719.981.250	(313.358.760.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14.662.105.464	328.020.865.464	313.358.760.000

Trình bày lại do ảnh hưởng điều chỉnh sai sót trong các kỳ trước:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau trình bày lại VND	Thay đổi VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(1.084.064.066.238)	(1.451.026.035.704)	(366.961.969.466)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	829.096.340.481	462.134.371.015	(366.961.969.466)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	500.233.060.685	438.567.978.126	(61.665.082.559)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b	328.863.279.796	23.566.392.889	(305.296.886.907)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển loại hình kinh doanh từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 04 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Trình bày chung cho khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, hàng tồn kho bao chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản. Giá gốc bất động sản dở dang bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến dự án.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xây dựng Công trình, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 12
Tài sản cố định khác	2 – 22

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	2 – 10
Tài sản cố định khác	12



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 41 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí nạo vét cảng, chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí nạo vét cảng, công cụ dụng cụ xuất dùng thể hiện số tiền Công ty đã chi một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Các khoản khác thể hiện số tiền Công ty đã chi một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 – 36 tháng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| • Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: | 30% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 01 năm đến dưới 02 năm: | 50% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 02 năm đến dưới 03 năm: | 70% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 03 năm trở lên: | 100% giá trị khoản nợ. |

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Mức dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính của khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo.



Việc đánh giá tổn thất được thực hiện dựa trên tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, khả năng tạo dòng tiền trong tương lai và giá trị tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư, cùng với các yếu tố kinh tế và thị trường có liên quan. Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị có lỗ lũy kế, âm vốn chủ sở hữu hoặc gặp khó khăn đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty xem xét trích lập dự phòng tương ứng với mức tổn thất dự kiến nhằm phản ánh đầy đủ rủi ro mất vốn của khoản đầu tư.

Việc xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng các xét đoán và ước tính quan trọng dựa trên những thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có sự thay đổi về tình hình tài chính của đơn vị nhận đầu tư, điều kiện thị trường hoặc các yếu tố kinh tế khác trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh phù hợp giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.340.101.537	127.620.885
Tiền gửi không kỳ hạn	210.584.187.723	168.912.624.086
Trong đó:		
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	78.955.506.250	78.955.506.250
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	40.001.890.717	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.540.940.512	17.384.979.725
- Ngân Hàng TMCP An Bình	1.151.900.420	38.827.666.700
- Khác	75.933.949.824	33.744.471.411
Tương đương tiền	271.000.000.000	350.000.000.000
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	201.000.000.000	267.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.000.000.000	55.000.000.000
- Khác	15.000.000.000	28.000.000.000
	482.924.289.260	519.040.244.971

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VND		VND		VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn								
a. Tiền gửi có kỳ hạn (i)								
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	691.821.725.302	691.821.725.302	-	591.379.212.720	591.379.212.720	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	71.631.625.496	71.631.625.496	-	71.631.625.496	71.631.625.496	-		
- Ngân hàng TMCP An Bình	105.000.000.000	105.000.000.000	-	102.000.000.000	102.000.000.000	-		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	82.813.260.274	82.813.260.274	-	82.000.000.000	82.000.000.000	-		
- Khác	118.000.000.000	118.000.000.000	-	78.000.000.000	78.000.000.000	-		
- Lãi dự thu	150.923.843.836	150.923.843.836	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-		
	13.452.995.696	13.452.995.696	-	7.747.587.224	7.747.587.224	-		
b. Cho vay (ii)								
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	287.562.253.753	287.562.253.753	-	408.432.825.634	408.432.825.634	-		
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA	186.935.722.229	186.935.722.229	-	173.726.787.134	173.726.787.134	-		
	100.626.531.524	100.626.531.524	-	234.706.038.500	234.706.038.500	-		
	979.383.979.055	979.383.979.055	-	999.812.038.354	999.812.038.354	-		

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Cho vay (ii)								
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	425.469.280.000	425.469.280.000	-	439.819.171.500	439.819.171.500	-		
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA	312.396.480.000	312.396.480.000	-	313.358.760.000	313.358.760.000	-		
	113.072.800.000	113.072.800.000	-	126.460.411.500	126.460.411.500	-		
	425.469.280.000	425.469.280.000	-	439.819.171.500	439.819.171.500	-		

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,4% đến 8,2%/năm).
- (ii) Các khoản cho vay bao gồm:
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cho vay đối với Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA"), công ty liên doanh, liên kết, bao gồm dư nợ gốc khoản cho vay là 11.880.000 USD, tương đương 312.396.480.000 đồng và lãi cho vay dự thu là 7.108.903 đô la Mỹ tương đương 186.935.722.229 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư gốc cho vay và lãi cho vay dự thu lần lượt là 313.358.760.000 đồng và 173.726.787.134 đồng). Khoản cho vay này phát sinh theo Hợp đồng vay cổ đông với SP-PSA ký tháng 8 năm 2008 và không có tài sản bảo đảm.
 - Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Khoản cho vay đối với Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT"), công ty liên doanh, liên kết, bao gồm dư nợ gốc cho vay là 7.850.000 Đô La Mỹ, tương đương 206.423.600.000 đồng và lãi cho vay dự thu là 282.844 Đô La Mỹ, tương đương 7.275.731.524 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư gốc cho vay là 361.166.450.000 đồng và lãi cho vay đã được thanh toán trước ngày kết thúc kỳ kế toán). Khoản vay này phát sinh theo hợp đồng vay cổ đông với SSIT ký ngày 28 tháng 4 năm 2023 và không có tài sản đảm bảo.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	(Trình bày lại)
			VND			VND
a. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	11.120.000.000	(i)	(2.827.060.095)	11.120.000.000	(i)	(2.120.045.715)
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	771.104.171.650	(i)	(110.875.135.801)	771.104.171.650	(i)	(94.392.960.409)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785	(i)	-	12.829.969.785	(i)	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231	(i)	(3.841.560.748)	16.748.280.231	(i)	(3.549.887.947)
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (ii)	21.157.153.707	25.826.720.000	-	21.157.153.707	25.826.720.000	-
	832.959.575.373		(117.543.756.644)	832.959.575.373		(100.062.894.071)
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.190.479.064.044	(i)	(218.780.359.732)	1.190.479.064.044	(i)	(362.600.632.929)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	895.093.320.000	(i)	(491.534.015.108)	895.093.320.000	(i)	(520.676.934.724)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309	(i)	-	34.198.586.309	(i)	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	(i)	-	12.600.000.000	(i)	-
	2.132.370.970.353		(710.314.374.840)	2.132.370.970.353		(883.277.567.653)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, công ty con, được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại 30 tháng 6 năm 2026 được công bố trên Sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	(i)	(300.001.000.000)	300.001.000.000	(i)	(300.001.000.000)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(i)	(166.684.573.980)	166.684.573.980	(i)	(166.684.573.980)
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi						
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(i)	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(i)	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (ii)	780.000.000	967.200.000	-	780.000.000	967.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	(i)	-	627.000.000	(i)	-
	470.092.573.980	-	(467.685.573.980)	470.092.573.980	-	(467.685.573.980)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, công ty con được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại 30 tháng 6 năm 2026 được công bố trên Sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”).

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu bên thứ ba	103.826.299.865	(22.976.984.100)	110.090.346.883	(20.660.612.286)
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 37)	63.014.425.328	-	47.579.820.954	-
	166.840.725.193	(22.976.984.100)	157.670.167.837	(20.660.612.286)
b. Dài hạn				
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 37)	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-
	57.844.346.744	-	81.408.356.188	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đảm bảo An toàn Hàng hải	1.293.944.429	1.293.944.429
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	2.534.796.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Hưng	-	5.503.507.279
Công ty TNHH Navaco	-	2.799.360.000
Khác	5.002.834.536	5.556.986.874
	6.296.778.965	17.688.594.582
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)	698.227.200	1.740.981.200
	6.995.006.165	19.429.575.782

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 37)	2.660.092.756	-	-	-
Phải thu khác	22.999.765.159	-	15.358.675.924	-
	54.379.544.473	-	44.078.362.482	-
b. Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
Phải thu từ bàn giao Dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	25.185.707.510	-	25.185.707.510	-
	875.185.707.510	-	875.185.707.510	-

- (i) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện hoàn tất.
- (ii) Khoản phải thu Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước - Công ty con của Công ty phát sinh từ năm 2015 đến năm 2019 liên quan đến việc Công ty tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Theo văn bản số 4563/BTC-QLCS ngày 09 tháng 04 năm 2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 5202/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải, khoản tiền Công ty đã tạm ứng nêu trên sẽ được xem xét chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ cho Công ty theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg.



11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	5.471.115.464	4.141.780.824	(1.329.334.640)		2.424.096.049	1.696.867.234	(727.228.815)	
Công ty TNHH Thương mại Elisa	2.571.705.336	1.800.193.735	(771.511.601)		2.151.219.923	1.505.853.946	(645.365.977)	
Etl Shipping Co.,Ltd/Age-Lines Co., Ltd	670.022.080	469.015.456	(201.006.624)		-	-	-	
Các đối tượng khác	2.229.388.048	1.872.571.633	(356.816.415)		272.876.126	191.013.288	(81.862.838)	
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.419.258.826	709.629.412	(709.629.414)		116.183.700	58.091.850	(58.091.850)	
Công ty TNHH Thương mại Elisa	1.311.002.323	655.501.161	(655.501.162)		-	-	-	
Các đối tượng khác	108.256.503	54.128.251	(54.128.252)		116.183.700	58.091.850	(58.091.850)	
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	1.173.416.235	352.024.870	(821.391.365)		5.521.014.605	1.656.304.381	(3.864.710.224)	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Và Thương mại Vân Sơn	969.987.867	290.996.360	(678.991.507)		5.162.271.012	1.548.681.304	(3.613.589.708)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	203.428.368	61.028.510	(142.399.858)		203.428.368	61.028.510	(142.399.858)	
Các đối tượng khác	-	-	-		155.315.225	46.594.567	(108.720.658)	
Nợ quá hạn trên 3 năm	20.116.628.681	- (20.116.628.681)			16.010.581.397	- (16.010.581.397)		
Công ty TNHH Vận Tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	- (12.046.738.697)			12.046.738.697	- (12.046.738.697)		
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Và Thương mại Vân Sơn	4.192.283.145	- (4.192.283.145)			-	-	-	
Các đối tượng khác	3.877.606.839	- (3.877.606.839)			3.963.842.700	- (3.963.842.700)		
	28.180.419.206	5.203.435.106	(22.976.984.100)		24.071.875.751	3.411.263.465	(20.660.612.286)	



12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.838.149.139	5.729.121.007
Công cụ, dụng cụ	6.275.597.319	5.755.402.696
Hàng hoá	4.723.014	494.867.333
	12.118.469.472	11.979.391.036

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nạo vét cảng	3.786.734.587	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.848.749.597	1.609.707.560
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	676.250.000	-
Các khoản khác	128.639.165	-
	8.440.373.349	1.609.707.560
b. Dài hạn		
Các khoản khác	2.166.666.660	-
	2.166.666.660	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.812.899.457	-	(19.812.899.457)	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.646.265.745	21.563.693.015	(20.578.174.972)	4.631.783.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.417.538.773	63.435.366.343	(113.905.060.206)	62.947.844.910
Thuế thu nhập cá nhân	1.691.490.196	10.927.094.287	(10.552.618.671)	2.065.965.812
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	40.247.522.182	6.590.792.260	(6.533.944.560)	40.304.369.882
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	979.275.873	(979.275.873)	-
	159.002.816.896	103.496.221.778	(152.549.074.282)	109.949.964.392

- (i) Khoản thuế nhà đất, tiền thuê đất phải trả chủ yếu liên quan đến khoản tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp với số tiền là 40.247.522.182 đồng liên quan đến khu đất Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận bàn giao cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông.

15. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Khác		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	950.886.554.648		524.499.723.491		33.467.353.804		371.181.768.394		32.430.095.716		1.912.465.496.053
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.492.631.190		2.381.200.000		1.368.540.741		10.240.000.000		31.000.000		25.513.371.931
Tặng từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		921.296.296		921.296.296
Số dư cuối kỳ	962.379.185.838		526.880.923.491		34.835.894.545		381.421.768.394		33.382.392.012		1.938.900.164.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	(838.615.144.501)		(447.240.735.373)		(30.875.596.277)		(340.159.422.299)		(26.476.515.715)		(1.683.367.414.165)
Khấu hao trong kỳ	(6.399.291.889)		(3.382.697.280)		(632.263.653)		(5.782.042.565)		(440.061.566)		(16.636.356.953)
Tặng khác	-		-		-		-		(62.956.373)		(62.956.373)
Số dư cuối kỳ	(845.014.436.390)		(450.623.432.653)		(31.507.859.930)		(345.941.464.864)		(26.979.533.654)		(1.700.066.727.491)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	112.271.410.147		77.258.988.118		2.591.757.527		31.022.346.095		5.953.580.001		229.098.081.888
Tại ngày cuối kỳ	117.364.749.448		76.257.490.838		3.328.034.615		35.480.303.530		6.402.858.358		238.833.436.789

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.142.705.323.871 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.137.495.072.679 đồng).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có tài sản cố định hữu hình hiện hữu nào có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình.



16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	9.127.119.618	110.095.238	62.278.661.077
Tăng trong kỳ	-	975.000.000	-	975.000.000
Số dư cuối kỳ	53.041.446.221	10.102.119.618	110.095.238	63.253.661.077
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	(33.167.331.286)	(6.787.159.929)	(109.142.820)	(40.063.634.035)
Khấu hao trong kỳ	(377.629.932)	(379.989.641)	(952.380)	(758.571.953)
Số dư cuối kỳ	(33.544.961.218)	(7.167.149.570)	(110.095.200)	(40.822.205.988)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	19.874.114.935	2.339.959.689	952.418	22.215.027.042
Tại ngày cuối kỳ	19.496.485.003	2.934.970.048	38	22.431.455.089

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.313.064.884 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27.448.064.884 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Tại ngày cuối kỳ Giá trị còn lại VND	Tại ngày đầu kỳ Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất Khánh Hội B	18.264.715.754	-	-
Quyền sử dụng đất 154A Hạ Long Vũng Tàu	27.252.430.000	19.370.496.061	19.710.329.329

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	222.174.136.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	(56.754.316.380)
Trích khấu hao trong kỳ	(2.726.700.324)
Số dư cuối kỳ	(59.481.016.704)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	165.419.819.620
Tại ngày cuối kỳ	162.693.119.296

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Tại ngày cuối kỳ Giá trị còn lại VND	Tại ngày đầu kỳ Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù giải tỏa đất Cái Mép Thượng	125.805.462.000	92.260.351.848	93.806.614.728
Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù giải tỏa đất Cái Mép Hạ	96.368.674.000	70.432.767.448	71.613.204.892

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn – Giai đoạn 2 (i)	39.408.705.034	39.313.490.216
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	1.736.770.370	1.240.635.000
Xây dựng cơ bản	7.332.224.422	6.546.094.386
Trong đó:		
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Hiệp Phước	2.550.659.096	2.550.659.096
+ Dự án cải tạo hạ tầng Giai đoạn 1 khu cảng Tân Thuận 2 - Cảng Tân Thuận	3.035.768.530	2.994.657.419
+ Các công trình khác	1.745.796.796	1.000.777.871
	9.068.994.792	7.786.729.386

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện dự án đầu tư xây dựng mới Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn – Giai đoạn 2 do Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng làm chủ đầu tư, được triển khai tại xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích khoảng 32,4 ha. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
Số dư đầu kỳ trước	12.810.192.403
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ trước	(1.070.825.872)
Số dư cuối kỳ trước	11.739.366.531
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	
Số dư đầu kỳ này	11.800.477.419
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ này	(1.397.288.823)
Số dư cuối kỳ này	10.403.188.596

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	16.080.005.137	35.558.930.167
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	45.496.783.451	43.164.982.916
	61.576.788.588	78.723.913.083

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Giai đoạn 1	15.108.681.199	15.096.760.678
Chi phí thi công hạng mục 1B: cung cấp nguồn điện tàu nhà hàng	-	291.481.000
Trích trước chi phí nâng cấp, sửa chữa	1.537.300.000	1.984.370.000
Chi phí phải trả khác	1.813.785.904	731.205.139
	18.459.767.103	18.103.816.817

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả lãi tiền vay Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd	249.263.063.637	230.536.587.942
Phải trả về cổ phần hoá (i)	161.900.914.229	161.900.914.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.364.746.639	8.976.006.639
Kinh phí công đoàn	898.243.532	887.974.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.873.276.289	7.072.020.416
	429.300.244.326	409.373.503.252
b. Dài hạn		
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iii)	499.000.000.000	549.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động (iv)	78.955.506.250	78.955.506.250
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	724.475.000	764.475.000
	1.428.679.981.250	1.478.719.981.250

- (i) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (ii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1, nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con. Theo thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành.
- (iii) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước năm 2009 và 2010 để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- (iv) Phải trả Công ty Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ người lao động. Khoản tiền này sẽ được quyết toán sau khi Công ty hoàn thành công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội.

23. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá		Giá trị
a. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở giao dịch 2 (i)	29.324.217.377	14.662.105.464	(14.635.839.474)	(18.095.841)	29.332.387.526	
	29.324.217.377	14.662.105.464	(14.635.839.474)	(18.095.841)	29.332.387.526	
b. Vay dài hạn						
Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd (ii)	313.358.760.000	-	-	(962.280.000)	312.396.480.000	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở giao dịch 2 (i)	14.662.105.464	(14.662.105.464)	-	-	-	
	328.020.865.464	(14.662.105.464)	-	(962.280.000)	312.396.480.000	

(i) Khoản vay dài hạn theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24 tháng 3 năm 1995 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch 2, cùng với Hiệp định vay vốn phụ được ký kết giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn vào ngày 16 tháng 6 năm 1995. Khoản vay có lãi suất 6,11%/năm, đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027 và được sử dụng để tài trợ cho Dự án Cảng Sài Gòn. Theo Thông tư liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20 tháng 6 năm 1994, Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm nghĩa vụ đối với khoản vay này. Hạn mức vay được xác định theo hình thức quyền rút vốn đặc biệt với tổng giá trị 20.594.000 SDR. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dư nợ khoản vay còn 1.167.458,18 Đô la Mỹ, tương đương 29.332.387.526 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.751.184,80 Đô la Mỹ, tương đương 43.986.322.841 đồng).

(ii) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 Đô la Mỹ (tương đương 312.396.480.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 Đô la Mỹ, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA phần khoản vay mà Công ty có nghĩa vụ thực hiện và số dư khoản vay Công ty cho SP-PSA vay được trình bày tại Thuyết minh số 07. Các khoản vay này không có bảo đảm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.995.341.845	25.356.806.086
Trích quỹ trong kỳ	71.287.498.369	42.196.034.673
Tăng khác	10.000.000	1.258.679.322
Mua sắm tài sản cố định	921.296.296	-
Khấu hao tài sản cố định	(62.956.373)	-
Chi trong kỳ	(31.745.763.730)	(28.981.578.234)
Số dư cuối kỳ	71.405.416.407	39.829.941.847

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.162.949.610.000	304.706.393.550	522.489.911.237	2.990.145.914.787
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	221.542.770.915	221.542.770.915
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(42.196.034.673)	(42.196.034.673)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	41.725.898.438	(41.725.898.438)	-
Số dư cuối kỳ trước	2.162.949.610.000	346.432.291.988	660.110.749.041	3.169.492.651.029
Số dư đầu kỳ này	2.162.949.610.000	346.432.291.988	462.134.371.015	2.971.516.273.003
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	245.610.374.992	245.610.374.992
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(71.287.498.369)	(71.287.498.369)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	41.725.898.438	(41.725.898.438)	-
Số dư cuối kỳ này	2.162.949.610.000	388.158.190.426	594.731.349.200	3.145.839.149.626

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết số 341/NQ-ĐHĐCĐ-CSG của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2026, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 69.304.738.369 đồng, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 1.982.760.000 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 41.725.898.438 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.162.949.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

		Vốn đã góp
		Số đầu kỳ và số cuối kỳ
	%	VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45%	1.415.649.060.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,07%	196.166.270.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,44%	160.900.000.000
Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng	9,83%	212.703.200.000
Khác	8,21%	177.531.080.000
	100,00%	2.162.949.610.000

Với cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 do chưa đạt tỷ lệ tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Theo đó, Công ty có khả năng phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	42.865.727.352	68.273.895.946
Trên 1 năm đến 5 năm	45.878.538.956	53.888.076.488
Trên 5 năm	26.899.887.110	27.619.128.957

Công ty ký kết các hợp đồng thuê đất nhằm phục vụ hoạt động văn phòng và sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hàng năm cho đến khi hợp đồng hết hạn theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, cam kết thuê hoạt động còn bao gồm tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam về việc thuê khai thác Cảng Thép Phú Mỹ, với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	153.224.531.127	169.369.654.517
Trên 1 năm đến 5 năm	612.898.124.509	848.757.554.402
Trên 5 năm	3.801.227.751.664	3.799.358.752.638

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng cho thuê hoạt động có thời hạn đến hết ngày 14 tháng 4 năm 2056.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	314.458	313.566

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ kế toán, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (nhỏ hơn 10%). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

28. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng	481.442.974.260	460.678.756.434

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khai thác cảng	292.987.467.522	286.215.463.859

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.244.293.616	32.303.053.812
Chi phí nhân công	115.040.491.232	118.264.881.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.121.629.230	19.561.120.478
Chi phí dự phòng	2.316.371.814	4.746.375.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.158.690.229	125.207.868.405
Chi phí khác bằng tiền	57.603.189.235	55.281.103.377
	362.484.665.356	355.364.402.513

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.879.220.433	37.315.378.834
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.973.021.646	12.532.789.905
Lãi bán hàng trả chậm	2.459.531.356	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	2.210.092.756	4.733.627.490
Chiết khấu thanh toán được hưởng	136.607.570	288.000.000
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.694.230.937
	56.658.473.761	57.564.027.166

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.673.083.319	16.710.602.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.911.869	34.151.604
Chi phí tài chính khác	-	8.065.542
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(155.482.330.240)	(121.798.018.256)
	(135.747.335.052)	(105.045.198.829)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	778.885.184	1.175.000.000
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	756.526.551	2.431.922.831
Các khoản khác	19.474.262	418.231.926
	1.554.885.997	4.025.154.757

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí để cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.223.637.032	1.800.085.230
Các khoản bị phạt	1.250.752.738	3.131.472
Các khoản khác	1.583.786	300.862.574
	2.475.973.556	2.104.079.276

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	36.844.201.685	37.506.623.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.986.225.550	1.957.101.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	891.688.208	2.268.647.654
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.316.371.814	4.746.375.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.698.203.377	6.637.945.443
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.760.507.200	16.032.246.062
	69.497.197.834	69.148.938.654

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.947.844.910	47.231.058.610
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	487.521.433	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.435.366.343	47.231.058.610

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	310.443.030.158	269.844.655.397
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(138.914.285.256)</i>	<i>(159.768.118.960)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>143.210.479.650</i>	<i>126.078.756.613</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	314.739.224.552	236.155.293.050
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>314.739.224.552</i>	<i>236.155.293.050</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.947.844.910	47.231.058.610

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một
 Công ty TNHH Vitamas
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn
 Công ty TNHH Vosa Sài Gòn
 Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,
 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.306.319.782	39.451.225.527
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	36.360.669.545	35.693.117.727
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	32.289.034.686	26.092.980.607
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco)	17.544.332.176	17.303.712.817
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.774.467.976	1.154.161.632
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	622.920.310	329.146.021
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	391.611.170	339.267.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	275.746.440	185.731.435
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	106.880.000	66.223.652
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	47.757.470	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	26.189.131	158.341.481
Công ty TNHH Vosa Sài Gòn	13.466.350	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	52.249.000	18.046.235
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	3.333.333	3.333.333
Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	2.222.222	2.222.222
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	1.620.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.500.000	-
Công ty TNHH Vitamas	1.111.111	12.311.111
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	6.502.200	60.085.600
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	-	22.212.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-	19.042.820
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	26.355.568.540	19.365.416.325
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	25.281.818.920	25.998.842.930
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	4.735.288.098	6.530.924.738
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.759.325.119	3.542.874.686
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.880.946.621	2.453.374.228
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	456.187.700	2.459.730.585
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	67.144.000	96.566.540
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	28.419.259	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	-	461.111.111
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	341.863.350
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	64.127.360
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	7.443.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	11.627.015.664	10.496.496.403
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	7.275.731.524	17.508.681.225
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.210.092.756	1.888.843.490
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	1.832.864.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	1.011.920.000
Thu nhập cung cấp nhân sự		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.903.550.000	5.681.475.000
Chi phí khác		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.134.756.536	1.266.248.514
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	186.935.722.229	173.726.787.134
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	100.626.531.524	234.706.038.500
	287.562.253.753	408.432.825.634
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	312.396.480.000	313.358.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	113.072.800.000	126.460.411.500
	425.469.280.000	439.819.171.500
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	32.878.978.091	20.021.746.500
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	23.658.443.659	21.630.688.259
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	3.124.150.260	4.139.536.978
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.115.370.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.081.126.400	1.565.622.242
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	750.459.362	109.269.968
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	245.887.170	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	66.529.080	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	51.620.877	48.936.922
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	41.860.429	43.585.405
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	20.434.680
	63.014.425.328	47.579.820.954
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	353.581.200	1.522.681.200
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	344.646.000	218.300.000
	698.227.200	1.740.981.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	450.000.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.210.092.756	-
	2.660.092.756	-
Phải thu khách hàng dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	57.844.346.744	81.408.356.188
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	25.185.707.510	25.185.707.510
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	25.098.764.002	25.026.248.482
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	9.552.471.103	7.729.849.558
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.198.032.186	7.933.206.282
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.327.343.914	721.455.949
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	754.123.565	202.677.158
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	413.350.860	579.765.450
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	81.897.821	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	58.800.000	504.800.000
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	12.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	161.138.581
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	105.841.456
	45.496.783.451	43.164.982.916
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.537.300.000	1.625.300.000
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	92.411.613	92.411.613
	182.911.613	182.911.613



Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	35.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Cường	519.562.812	519.882.056
Ông Nguyễn Thành Nam	516.236.343	90.748.230
Ông Lý Quang Thái	122.000.000	95.000.000
Bà Hồ Thị Thu Hiền	122.000.000	95.000.000
Ông Lê Văn Chiến	122.000.000	95.000.000
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	58.000.000	-
Ông Nguyễn Uyên Minh	175.015.573	-
Ông Vũ Phước Long	317.656.264	317.827.831
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	64.000.000	95.000.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	64.000.000	95.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tới	-	216.769.890
Ông Nguyễn Văn Phương	-	317.890.115
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	766.734.321	502.077.965
Ông Trần Ngọc Thạch	504.259.200	326.847.747
Ông Phạm Trường Giang	504.259.200	326.785.463
Ông Nguyễn Uyên Minh	316.022.400	326.847.747
Kế toán trưởng/Trưởng phòng tài chính		
Ông Chu Ngọc Sơn	87.758.066	-
(bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026)		
Bà Trần Thu Giang	350.258.127	317.777.411
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Việt	58.000.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	64.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	45.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	45.000.000	-
Bà Vũ Thị Phương Thảo	49.600.000	72.500.000
Bà Chu Thị Nga	49.600.000	72.500.000
	4.955.962.306	3.978.454.455

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay dự trả	249.263.063.637	230.536.587.942
Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu và lợi nhuận được chia	209.874.542.205	181.474.374.358

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

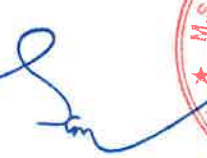
Ngày 05 tháng 02 năm 2026, Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương:

- Tham gia liên danh cùng Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP ("VIMC") và Mediterranean Shipping Company ("MSC")/Terminal Investment Limited Holding ("TiL") hoặc đơn vị khác do Tập đoàn MSC/TiL chỉ định để tham gia đăng ký lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.
- Góp vốn với tỷ lệ 15% vốn điều lệ trong Công ty liên doanh được thành lập để cùng với VIMC và MSC/TiL (hoặc đơn vị khác do Tập đoàn MSC/TiL chỉ định) triển khai Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.

Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty liên doanh theo quy định của pháp luật. Do các thủ tục pháp lý vẫn đang trong quá trình hoàn tất, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty liên doanh và chưa ghi nhận bất kỳ tài sản, khoản đầu tư hoặc nghĩa vụ liên quan nào trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Chu Ngọc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026